

**BIỂU 1. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
PHƯỜNG NAM HOA LƯ**

(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lư)

STT	Mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1.200
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác ngân sách		190
	- Thu tiền sử dụng đất:		1.010
2	Tốc độ tăng vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước do cấp xã quản lý	%	>10
3	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	90
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (<i>tiêu chí giai đoạn 2026–2030</i>)	%	1,5
5	Số doanh nghiệp được thành lập mới trong năm	doanh nghiệp	60
6	Số lượt khách đến du lịch trên địa bàn phường	triệu lượt	1,7
	Trong đó: Số lượt khách quốc tế	triệu lượt	1,2
7	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.900
8	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	96,0
9	Tỷ lệ khu dân cư văn hóa	%	95,0
10	Tỷ lệ các phố có câu lạc bộ văn hóa văn nghệ hoặc thể dục thể thao hoạt động hiệu quả	%	95,0
11	Duy trì trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	18
	Duy trì đạt chuẩn mức độ 2	trường	15
12	Tỷ lệ học sinh lớp 3 được dạy bơi và biết bơi	%	100,0
13	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	%	97,0
14	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,5
15	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ công	%	90,0
16	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	71,0
17	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	30,0
18	Kết quả huấn luyện đạt khá, giỏi trở lên	%	80,0

STT	Mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026
19	Tỷ lệ giao quân	%	100,0
20	Công an phường đạt đơn vị tiên tiến trở lên		Đạt
21	Tỷ lệ các tuyến đường chính trên địa bàn được đầu tư theo quy hoạch có điện chiếu sáng, cây xanh, cây bóng mát	%	57,0
22	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	96,5
23	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	97,0

BIỂU 2. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lư)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh 2026/ƯTH 2025	
					Tuyệt đối	Tương đối
A	Tổng thu ngân sách nhà nước	1.788.488	2.197.103	1.199.616	-997.487	55%
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	1.788.488	2.197.103	1.199.616	-997.487	55%
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
B	Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng	367.709	418.075	877.996	459.921	210%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	98.196	111.560	675.729	564.169	606%
	Thu tiền sử dụng đất	74.384	71.283	555.900	484.617	780%
	Thu thuế, phí, lệ phí và thu khác	23.812	40.277	119.829	79.552	298%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	242.342	276.099	198.517		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	29.861	31.458	194.617	163.159	619%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	212.481	244.640	3.900	-240.740	2%
3	Thu đóng góp tự nguyện	208	1.283	3.750		
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (CCTL)	26.963	29.134			
C	Tổng chi ngân sách địa phương	367.709	418.075	877.996	459.921	210%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	367.709	417.783	877.996	460.213	210%
1	Chi đầu tư phát triển	127.541	126.009	570.600	444.591	453%
2	Chi thường xuyên	233.751	280.807	289.566	8.759	103%
3	Chi tạo nguồn tiền lương	2.867	10.967			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
4	Chi dự phòng ngân sách	3.550	0	17.830	17.830	
II	Chi nộp ngân sách cấp trên	1	292			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

BIỂU 3. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lục)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng cộng	2.473.202	387.659	1.398.133	877.996	57%	226%
A	Tổng thu nội địa trên địa bàn	2.197.103	111.560	1.199.616	679.479	55%	609%
I	Tổng thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và xổ số	245.340	40.277	185.866	119.829	76%	298%
1	Thu DNNN Trung ương	0	0	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0				
-	Thuế tài nguyên	0	0				
2	Thu DNNN địa phương	0	0	15.500	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	4.900			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	10.600			
-	Thuế tài nguyên	0	0				
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	27	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	18			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	9			
-	Thuế tài nguyên	0	0				
4	Thuế ngoài quốc doanh	98.044	2.447	28.750	27.580	29%	1127%
4.1	Thuế GTGT, bao gồm:	43.374	1.716	23.379	23.379	54%	1363%
-	Thuế GTGT thu từ DN, Tổ chức, cá nhân do Thuế tỉnh quản lý	0	0				
-	Thuế GTGT thu từ DN, Tổ chức, cá nhân do Thuế cơ sở quản lý	0	0	23.379	23.379		
4.2	Thuế TNDN, bao gồm:	47.221	0	4.200	4.200	9%	
-	Thuế TNDN thu từ DN, tổ chức do Thuế tỉnh quản lý	0	0				
-	Thuế TNDN thu từ DN, tổ chức do Thuế cơ sở quản lý	0	0	4.200	4.200		
4.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt, bao gồm:	24	0	1	1	4%	
-	Tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	0	0	-			
-	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế	0	0	1	1		
4.4	Thuế Tài nguyên, bao gồm:	7.426	731	1.170	-	16%	0%
-	Thuế tài nguyên thu từ DN, tổ chức	0	0	1.170			
-	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế	0	0	-			
5	Lệ phí trước bạ, trong đó:	40.236	6.700	51.960	20.000	129%	299%
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	26.768	6.698	20.000	20.000		
-	Lệ phí trước bạ khác	13.468	2	31.960			
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.447	1.013	2.336	2.336	161%	231%
	Số thu phần Thuế tỉnh quản lý phát sinh trên địa bàn phường				209		
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0				
8	Thu phí và lệ phí	5.583	426	4.240	1.954	76%	459%

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
8.1	Phí TW	0	0	300			
8.2	Phí địa phương	0	0	3.940	1.954		
	<i>Trong đó:</i>	0	0				
a	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, gồm	0	0	1.986			
-	Tổ chức, doanh nghiệp nộp phí	0	0	1.986			
-	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp phí	0	0				
b	Phí BVMT đối với nước thải, khí thải	0	0				
c	Phí, lệ phí cấp tỉnh, xã khác, gồm:	0	0	1.954	1.954		
-	<i>Phí, lệ phí do cơ quan cấp tỉnh quản lý</i>	0	0				
-	<i>Phí, lệ phí do cơ quan cấp xã quản lý</i>	0	0	1.954	1.954		
9	Thuế thu nhập cá nhân	78.275	19.667	65.083	57.300	83%	291%
-	Thuế TNCN từ hoạt động SXKD của cá nhân	1.512	504	1.300	1.300		
-	Thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS	63.878	19.163	56.000	56.000		
-	Thuế TNCN khác	12.885	0	7.783			
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.928	0	3.280	4.298	67%	
-	Tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê	0	0				
-	Tiền thuê đất hàng năm	0	0	3.280	1.394		
-	Số thu phần Thuế tỉnh quản lý phát sinh trên địa bàn phường				2.904		
-	Tiền cho thuê mặt nước	0	0				
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0				
12	Thuế bảo vệ môi trường	79	0	10		13%	
	<i>Trong đó: hàng nhập khẩu</i>	0	0				
13	Thu quỹ đất công, hoa lợi công sản	34	34	180	180	531%	531%
	<i>Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	19	19	90	90		
14	Thu khác ngân sách	12.780	9.991	14.500	5.972	113%	60%
-	<i>Thu NSTW hưởng 100%</i>	0	0	3.522			
-	<i>Thu khác còn lại cấp tỉnh</i>	0	0	5.006			
	<i>Tr.đó: Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa</i>	0	0				
-	<i>Thu khác còn lại cấp xã</i>	0	0	5.972	5.972		
15	Thu tiền cấp quyền KT khoáng sản	3.934	0	-			
-	<i>Do trung ương cấp quyền khai thác</i>	0	0				
-	<i>Do địa phương cấp quyền khai thác</i>	0	0				
16	Tiền sử dụng khu vực biển	0	0				
17	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ của DN do địa phương quản lý	0	0				
II	Thu tiền sử dụng đất	1.951.763	71.283	1.010.000	555.900	52%	780%
1	Tiền chuyển mục đích SDD; giao đất (đấu giá đất xen kẽ - phần đất không đấu tư hạ tầng) theo kế hoạch hằng năm được UBND tỉnh phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân; thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền SDD cho người sử dụng đất đã sử dụng đất	544.164	0	10.000	3.400		
2	Thu tiền sử dụng đất từ các khu đất được nhà nước đầu tư hạ tầng gồm các khu đô thị, khu tái định cư, khu (điểm) dân cư tập trung trên địa bàn các xã, phường do các Ban quản lý dự án khu vực, chuyên ngành của tỉnh làm chủ đầu tư trước ngày 01/01/2026	1.407.599	71.283				

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
3	Thu tiền sử dụng đất từ các khu đất được nhà nước đầu tư hạ tầng gồm các khu đô thị, khu tái định cư, khu (điểm) dân cư tập trung trên địa bàn các xã, phường	0	0	1.000.000	552.500		
III	Thu Xổ số						
IV	Thu đóng góp			3.750	3.750		
B	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	276.099	276.099	198.517	198.517		
1	Bổ sung cân đối	31.458	31.458	194.617	194.617		
2	Bổ sung có mục tiêu	244.640	244.640	3.900	3.900		

**BIỂU 4. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lư)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	364.842	877.996	513.155	241%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	364.842	877.996	513.155	241%
I	Chi đầu tư phát triển	127.541	570.600	443.059	447%
II	Chi thường xuyên	233.751	289.566	55.816	124%
	<i>Trong đó:</i>				
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>131.485</i>	<i>174.146</i>	<i>42.661</i>	<i>132%</i>
<i>2</i>	<i>Chi SN khoa học, ĐMST và CDS</i>		<i>2.700</i>		
III	Dự phòng ngân sách	3.550	17.830	14.280	502%
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia				
<i>1</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới</i>				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BIỂU 5. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lu)**Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	877.996
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	877.996
I	Chi đầu tư phát triển	570.600
II	Chi thường xuyên	289.566
1	Chi quốc phòng	2.199
-	Đã phân bổ cho đơn vị	2.199
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.821
-	Đã phân bổ cho đơn vị	3.821
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	174.146
3.1	Chi giáo dục	173.877
-	Đã phân bổ các đơn vị	148.606
-	Kinh phí chi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật	2.768
-	Chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (đối tượng khác)	4.006
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	186
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	108
-	Kinh phí hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	250
-	Chi hoạt động chung ngành giáo dục; kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trường lớp học; kinh phí mua sắm trang thiết bị giáo dục	17.953
3.2	Chi đào tạo	269
-	Kinh phí tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn	269
4	Chi y tế, dân số và gia đình	7.487
-	Đã phân bổ các đơn vị	7.487
5	Chi văn hóa thông tin	950
-	Đã phân bổ các đơn vị	950
6	Chi phát thanh, truyền hình	107
-	Đã phân bổ các đơn vị	107
7	Chi thể dục thể thao	300
-	Đại hội thể dục thể thao	300
8	Chi sự nghiệp môi trường	8.397
-	Đã phân bổ các đơn vị	8.397

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Chi các hoạt động kinh tế	8.406
-	Đã phân bổ các đơn vị	8.406
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	55.371
-	Đã phân bổ các đơn vị	52.471
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính lý, số hoá tài liệu, đảm bảo trang thiết bị đầu cuối năm 2026	1.400
-	Kinh phí bầu cử	1.500
11	Chi bảo đảm xã hội	24.266
-	Đã phân bổ các đơn vị	24.266
12	Chi SN khoa học, ĐMST và CDS	2.700
-	Đã phân bổ các đơn vị	700
-	Chưa phân bổ	2.000
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.416
III	Dự phòng ngân sách	17.830
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

BIỂU 6. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lục)**Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (*)	Chi thường xuyên (*)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn NS sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	877.996	570.600	289.566	17.830	0	0	0	0	0
I	Cơ quan Đảng, Đoàn thể, QLNN	664.368	570.600	93.768						
1	Văn phòng Đảng uỷ	16.048		16.048						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	7.759		7.759						
3	Văn phòng HĐND-UBND	14.556		14.556						
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	36.056		36.056						
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	588.210	570.600	17.610						
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1.739		1.739						
II	Đơn vị sự nghiệp	163.202		163.202						
1	MN Ninh Phong	7.409		7.409						
2	MN Ninh Sơn	8.920		8.920						
3	MN Ninh Vân	12.306		12.306						
4	MN Ninh An	10.258		10.258						
5	MN Ninh Hải	9.140		9.140						
6	MN Ninh Thắng	5.928		5.928						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (*)	Chi thường xuyên (*)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn NS sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
7	TH Ninh Phong	6.975		6.975						
8	TH Ninh Sơn	10.634		10.634						
9	TH Ninh Vân	9.702		9.702			-	-	-	
10	TH Ninh An	7.225		7.225						
11	TH Ninh Hải	6.308		6.308						
12	TH Ninh Thăng	4.638		4.638						
13	THCS Ninh Phong	7.703		7.703						
14	THCS Ninh Sơn	9.617		9.617						
15	THCS Ninh Vân	11.089		11.089						
16	THCS Ninh An	6.945		6.945			-	-	-	
17	THCS Ninh Hải	5.869		5.869						
18	THCS Ninh Thăng	4.814		4.814						
19	Trạm y tế	7.417		7.417						
20	Đơn vị cung ứng dịch vụ công	10.305		10.305						
III	Các đơn vị khác	740		740						
1	Công an phường Nam Hoa Lư	740		740						
IV	Kinh phí chưa phân bổ	31.856		31.856						
V	Dự phòng ngân sách	17.830			17.830					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (*)	Chi thường xuyên (*)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn NS sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN									

(*): Không bao gồm Chi CTMT Quốc gia

PHỤ LỤC 8.1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA CÁC PHÒNG BAN ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lư)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
	TỔNG CỘNG	44	92	112.230	50.719	61.511	
A	CƠ QUAN ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, QLNN	44	92	93.768	43.659	50.109	
I	Văn phòng HĐND-UBND	44	29	14.556	9.940	4.616	
1	Sự nghiệp Quản lý hành chính			12.357	9.940	2.417	
1.1	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			9.940	9.940	0	
*	Lương và các khoản đóng góp theo lương - HĐND-UBND (24 CC + 2 HĐ 111)		26	4.579	4.579	0	
*	Lương và các khoản đóng góp theo lương - Ban Chi huy quân sự phường		3	389	389	0	
*	Phụ cấp, BHYT, BHXH tổ trưởng tổ dân phố			3.184	3.184	0	
-	<i>Đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên - 2,1</i>		7	492	492	0	
-	<i>Đối với thôn, tổ dân phố còn lại - 1,6</i>		50	2.692	2.692	0	
*	Phụ cấp tổ phó tổ dân phố kiêm bản vệ ANTT			1.301	1.301	0	
-	<i>Đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên - 0,9</i>		7	177	177	0	
-	<i>Đối với thôn, tổ dân phố còn lại - 0,8</i>		50	1.124	1.124	0	
*	Cộng tác viên dân số - 350.000 đồng/ tháng		33	139	139	0	
*	Phụ cấp Đại biểu HĐND phường			348	348	0	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
1.2	Kinh phí chi hoạt động theo định mức		29	1.025	0	1.025	
-	Biên chế tại đơn vị (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		23	870		870	
-	Biên chế trung tập đi (15 triệu chưa trừ tiết kiệm)		3	41		41	3 trung tập sang THCC
-	KPHĐ theo ĐMBC của Ban Chỉ huy quân sự phường		3	114		114	
1.3	Nhiệm vụ chi ngoài định mức biên chế Văn phòng HĐND-UBND			1.392	0	1.392	
-	Tiền công hợp đồng khác (lái xe, bảo vệ, vệ sinh)			264		264	
-	Kinh phí Bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025			106		106	
-	Kinh phí hoạt động chung của HĐND-UBND phường			1.000		1.000	
-	Chi mua thiết bị chữ ký số + phần mềm kế toán + phần mềm tài sản			22		22	
2	Sự nghiệp quốc phòng			2.199	0	2.199	
2.1	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			1.425	0	1.425	
-	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng dân quân tự vệ và thôn đội trưởng			1.425		1.425	
2.2	Nhiệm vụ chi ngoài định mức của Ban CHQS			774	0	774	
*	Công tác huấn luyện dân quân tự vệ và Kinh phí trực tăng cường các dịp lễ, tết, phòng chống thiên tai...			340		340	
*	Công tác tuyển quân			377	0	377	
-	Tặng quà thanh niên nhập ngũ dịp tết nguyên đán năm 2026			140		140	
-	Đưa đón tân binh lên đơn vị bàn giao năm 2026			20		20	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Sơ, khám tuyển NVQS năm 2027			8		8	
-	Xét duyệt chính trị Tuyển quân năm 2027			6		6	
-	Xe đưa, đón, khám sức khoẻ và giao nhận quân năm 2027			15		15	
-	Chi phí khám tuyển sức khoẻ NVQS năm 2027			188		188	
*	Tổ chức ngày hội QPTD			57		57	
II	Phòng Văn hoá - Xã hội		23	36.056	5.786	30.270	
1	Sự nghiệp Quản lý hành chính			6.899	4.468	2.431	
1.1	Lương và các khoản đóng góp theo lương			4.742	3.622	1.120	
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương cán bộ công chức		23	3.622	3.622		
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của công chức khối uỷ ban			1.120		1.120	
1.2	Kinh phí chi hoạt động theo định mức		23	846	846	0	
-	Biên chế tại đơn vị (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		22	832	832	0	
-	Biên chế trung tập đi (15 triệu chưa trừ tiết kiệm)		1	14	14	0	<i>1 trung tập sang THCC</i>
1.3	Nhiệm vụ chi ngoài định mức		0	1.311	0	1.311	
-	Kinh phí mua phần mềm Tổng hợp Kế toán và Quyết toán ngân sách, phần mềm Tổng hợp và Quản lý tài sản			22		22	
-	Đào tạo, tập huấn về Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015			30		30	
-	Kinh phí chi trả thù lao cho những người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo tại các hội đặc thù (5 người x 0,7)			99		99	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Chi cải cách hành chính, lưu trữ hồ sơ			60		60	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng (gồm cả khen thưởng phong trào toàn dân bảo vệ ANTK, toàn dân xây dựng đời sống văn hoá)			1.100		1.100	1% dự toán chi trả SNGD
2	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo			3.126	0	3.126	
*	Chi thăm, chúc mừng các trường nhân ngày thành lập trường, ngày kỷ niệm thành lập trường vào năm chẵn, ngày 20/11, ngày khai giảng năm học mới, lễ đón nhận huân, huy chương các đơn vị trường học, chúc mừng các nhà giáo tiêu biểu trên địa bàn phường						
-	Hoa tặng 19 trường x 2 đợt (Khai giảng, 20/11)			38		38	
-	Quà 19 trường x 1.500.000đ x 2 đợt (Khai giảng, 20/11)			38		38	
-	Kỷ niệm thành lập trường, đón nhận huân, huy chương; chúc mừng nhà giáo tiêu biểu ngày 20/11			15		15	
*	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về công tác quản lý nhà nước cho các trường MN, TH, THCS, Hoạt động TTHTCD, công tác điều tra, tổng hợp về PCGDXMC toàn phường						
-	Hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng			20		20	
-	Công tác điều tra, tổng hợp về PCGDXMC toàn phường			30		30	
*	Kinh phí thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp (MN, TH, THCS) năm học 2026-2027			10		10	
*	Chi công tác tổ chức hoạt động kỉ niệm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 tập trung toàn phường			100		100	
*	Phối hợp Y tế kiểm tra bồi dưỡng, tập huấn về an toàn vệ sinh thực phẩm, sức khỏe trẻ em, học sinh các trường học, cơ sở mầm non độc lập tư thực			30		30	
*	Chi kinh phí công tác thẩm định sáng kiến toàn phường			30		30	
*	Kinh phí thi đua khen thưởng (khỏi giáo dục)			1.700		1.700	
*	Chi thực hiện Đề án bơi năm 2026 (715 hs x 1 triệu/hs)			715		715	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
*	Tập luyện thi đấu Giải thể thao học sinh TH, THCS cấp cụm, cấp tỉnh 5 môn (Cờ vua, Điền kinh, Bơi, Bóng đá, Bóng bàn) (tháng 4 - 8 năm 2026) theo Kế hoạch Sở GDĐT			100		100	
*	Chi tổ chức hội thi văn nghệ cấp phường, tham gia thi cấp cụm, tỉnh cho HS TH, THCS			100		100	
*	Tổ chức thi Giáo viên giỏi			150		150	
*	Chi mua sắm trang thiết bị, phần mềm, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về công tác chuyển đổi số trong GDĐT						
-	Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu ngành			20		20	
-	Phần mềm phổ cập giáo dục xóa mù chữ			10		10	
-	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục			10		10	
-	Phần mềm tuyển sinh đầu cấp			10		10	
3	Sự nghiệp Văn hóa, Thông tin			588	0	588	
-	Kinh phí hoạt động của BCD và tuyên truyền thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa			20		20	
-	Lễ hội Đền Thái Vi			50		50	
-	Sắc vàng Tam Cốc			100		100	
-	Tham gia Lễ hội Hoa Lư			100		100	
-	Công tác tuyên truyền các nhiệm vụ địa phương, các ngày kỷ niệm			200		200	
-	Kinh phí tổ chức các lễ hội, các cuộc thi thể dục thể thao, văn nghệ (mừng Đảng, mừng Xuân; các môn thể thao cấp phường, tỉnh;)			100		100	
-	Kinh phí làm sim ký số			18		18	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
4	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình			107	0	107	
-	Kinh phí duy trì phát triển trang thông tin điện tử của phường, nhuận bút			80		80	
-	Kinh phí lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bổ sung trang thiết bị cho hệ thống truyền thanh			27		27	KP gia hạn sim ký số
5	Sự nghiệp thể dục, thể thao			300	0	300	
	Đại hội TDTT năm 2026 (tổ chức phường và tham gia tỉnh)			300		300	
6	Sự nghiệp y tế			70	0	70	
-	Kinh phí kỷ niệm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2			20		20	
-	Kinh phí hưởng ứng các ngày kỷ niệm: Ngày Quốc tế trẻ em gái 11/10), ngày phòng chống HIV/AIDS (1/12), ngày sức khỏe thế giới (07/4), ngày Hiến máu thế giới (14/6), ngày thế giới phòng chống bệnh dại(28/9; Ngày Thế giới không thuốc lá (31/5); Tuần lễ tiêm chủng thế giới (24/4 -30/4)			50		50	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			24.266	1.318	22.948	
*	Trợ cấp Hưu xã hàng tháng		30	1.318	1.318	0	
*	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ			9.198		9.198	
*	Kinh phí hưu trí theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP			9.870		9.870	
*	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			164		164	
*	Chi hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng CCB, TNXP và hưu xã			819		819	
-	Chính sách tặng quà chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 18/9/2025 của HĐND tỉnh			538		538	
-	Chi tặng quà NCT của 57 tổ dân phố, mỗi phố 2 người x 500.000đ			57		57	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Tổ chức hội nghị kỷ niệm Ngày quốc tế người cao tuổi 01/10 cấp phường			20		20	
*	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng khó khăn theo Nghị quyết 11/2025/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND tỉnh			1.373		1.373	Tính giao
*	Kinh phí chi người có công						
-	<i>Thăm tặng quà đối tượng người có công, gia đình chính sách; người có công, thân nhân người có công đang công tác tại các phòng, ban, đơn vị thuộc Đảng ủy, HĐND, UBND phường; các Trung tâm chăm sóc, phục vụ người có công trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các hoạt động dâng hương, viếng Nghĩa trang Liệt sĩ trong dịp các ngày Lễ, Tết, ngày 27/7, ngày 2/9, các ngày Lễ trọng đại của đất nước, của tỉnh, của phường; Chi hỗ trợ đột xuất cho Người có công và thân nhân người có công. Chi mua vòng hoa, lễ vật, ... dự Lễ truy điệu Liệt sĩ, đón nhận hài cốt Liệt sĩ, viếng đám hiếu người có công, thân nhân Liệt sĩ, ... Chi hỗ trợ khác cho các đối tượng người có công.</i>			500		500	
-	<i>Đoàn dâng hương tri ân các Anh hùng Liệt sĩ tại một số Nghĩa trang Liệt sĩ tại các tỉnh Miền Trung và một số tỉnh thành nhân dịp kỷ niệm 79 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026)</i>			0		0	
-	<i>Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ tang cho các đối tượng theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Ninh Bình</i>			30		30	
-	<i>Thuê xe đưa đón người có công đi điều dưỡng</i>			30		30	
*	Chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống Bưu điện theo Nghị quyết 14/2025/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình (0,25%/tổng số kinh phí chi trả thành công)			60		60	
*	Kinh phí xác định mức độ khuyết tật (theo Thông tư số 72/2024//TT-BTC ngày 9/10/2024 của Bộ Tài chính).						

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Chi trả hội đồng xác định mức độ khuyết tật (gồm: 1 chủ trì x 100.000đ/người +8 thành viên x 70.000đ/người x 20 cuộc họp)			12		12	
-	Chi giám định y khoa (gồm dự kiến: 20 người x 2.000.000 đồng/người)			40		40	
-	Chi văn phòng phẩm giám định mức độ khuyết tật			5		5	
*	Kinh phí tổ chức ngày Quốc tế thiếu nhi (lãnh đạo đi thăm và tặng quà)			66		66	
*	Chi công tác tuyên truyền phổ biến các chính sách về bảo trợ xã hội, bảo vệ trẻ em			100		100	
*	Tổ chức trung thu cho trẻ em			66		66	
8	Sự nghiệp khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			700	0	700	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, kinh phí tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn			700		700	
III	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường		26	17.610	11.085	6.525	
1	Sự nghiệp Quản lý hành chính			8.031	8.004	27	
1.1	Lương và các khoản đóng góp theo lương		26	7.069	7.069	0	
*	Lương và các khoản đóng góp theo lương cán bộ công chức		26	4.163	4.163	0	
*	Phụ cấp, BHXH, BHYT cán bộ bán chuyên cấp xã			2.765	2.765	0	
*	Phụ cấp đê nhân dân (10 người x 0,5)			141	141	0	
1.2	Kinh phí chi hoạt động theo định mức		26	935	935	0	
-	Biên chế tại đơn vị (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		24	908	908	0	
-	Biên chế trung tập đi (15 triệu chưa trừ tiết kiệm)		2	27	27	0	2 trung tập sang TTHCC
1.3	Nhiệm vụ chi ngoài định mức biên chế			27	0	27	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Chi mua thiết bị chữ ký số + phần mềm kế toán + phần mềm tài sản			27		27	<i>phần mềm tổng hợp</i>
2	Sự nghiệp kinh tế			5.758	0	5.758	
2.1	Lĩnh vực nông nghiệp (mã ngành 281)			1.023	0	1.023	
-	Kinh phí phòng trừ dịch bệnh trên đàn vật nuôi (kinh phí mua vôi, hoá chất thực hiện tháng khử trùng tiêu độc 02 đợt xuân hè, thu đông, kinh phí phí công cho người tham gia tiêm phòng 02 vụ Xuân hè và Thu đông)			250		250	
-	Kinh phí phòng trừ sâu bệnh, thuốc diệt chuột 02 đợt trên cây trồng			213		213	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ cho Sắc vàng tam cốc			510		510	
-	Hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp mới, học tập kinh nghiệm			50		50	
2.2	Lĩnh vực lâm nghiệp (mã ngành 282)			300	0	300	
-	Vật tư, phương tiện phòng cháy, chữa cháy rừng			20		20	
-	Trục cháy rừng khi có báo động từ cấp 3 trở lên			30		30	
-	Tổ chức trồng cây Tết 2026			250		250	
2.3	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (mã ngành 283)			500	0	500	
-	Vật tư Bao bì, xẻng, vò...			100		100	<i>Dự phòng trong trường hợp bão lũ</i>
-	Trang bị Đội xung kích, đội tuần tra						
-	Trang bị BCH và VPBCH						
-	Trực bão, lũ, công tác PCTT			200		200	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Vật tư, phương tiện Bảo vệ Vị trí trọng điểm			200		200	
2.4	Giao thông (mã ngành 292)			1.700	0	1.700	
-	Kinh phí xử lý các điểm đen an toàn giao thông, sơn vạch kẻ đường, lắp đặt biển báo an toàn giao thông, đèn cảnh báo; giải toả hành lang an toàn giao thông...			500		500	<i>KP tính BSMT cho ATGT</i>
-	Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường			1.200		1.200	
2.5	Kinh tế khác (mã ngành 338)			2.235	0	2.235	
*	Kinh phí kiểm tra, xử lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng, vi phạm đất đai trên địa bàn			300		300	
*	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; mua phôi giấy đăng ký kinh doanh			10		10	
*	Công tác quản lý đất đai			1.735	0	1.735	
-	<i>Lập Kế hoạch sử dụng đất</i>			700		700	
-	<i>Thống kê đất đai</i>			35		35	
-	<i>Kinh phí đấu giá quyền sử dụng đất</i>			1.000		1.000	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>
*	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực công thương			40	0	40	
-	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước đối với các chợ trên địa bàn</i>			30		30	
-	<i>Kinh phí kiểm tra các Cụm công nghiệp, Làng tiểu thủ công nghiệp</i>			10		10	
*	<i>Kinh phí rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm</i>			150		150	
3	Sự nghiệp môi trường			740	0	740	
-	Tuyên truyền bảo vệ môi trường			45		45	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Hội nghị, tập huấn			45		45	
-	Hỗ trợ thùng rác nắp nhựa chia ngăn tại một số tuyến phố			300		300	
-	Quan trắc môi trường			100		100	
-	Chi bảo vệ môi trường làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân			250		250	
4	Sự nghiệp an ninh (mã ngành 041): Phụ cấp Lực lượng an ninh trật tự cơ sở			3.081	3.081	0	
IV	Trung tâm phục vụ hành chính công phường - Sự nghiệp Quản lý hành chính		6	1.739	373	1.366	
1	Lương và các khoản đóng góp theo lương		6	944		944	
2	Kinh phí chi hoạt động theo định mức		12	373	373	0	
-	Biên chế tại đơn vị (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		6	227	227	0	
-	Biên chế trung tập đến (27 triệu chưa trừ tiết kiệm)		6	146	146		3 VP; 2 KTHT; 1 VH
3	Nhiệm vụ chi ngoài định mức biên chế			422	0	422	
-	Kinh phí biểu mẫu, văn phòng phẩm phục vụ nhân dân			20		20	
-	Mua gói 10.000 biên lai và chữ kí số			10		10	
-	Chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ tại Trung tâm			144		144	
-	Chế độ trang phục đối với cán bộ tại Trung tâm (16 người x 1,5tr)			24		24	
-	Kinh phí in tờ rơi, áp phích nhận diện thương hiệu Trung tâm theo Công văn số 2319/VPCP-KSTTHC ngày 14/4/2022			5		5	
-	Kinh phí tuyên truyền (làm video hướng dẫn thực hiện các TTHC)			20		20	
-	Kinh phí nước uống phục vụ nhân dân			18		18	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Chi thuê máy phô tô			36		36	
-	Phí cước điện thoại			2		2	
-	Kinh phí chuyển phát hồ sơ giải quyết TTHC			10		10	
-	Phần mềm kế toán, tài sản (gia hạn)			9		9	
-	Kinh phí tập huấn, đào tạo, hội nghị phối hợp giải quyết giữa các đơn vị			10		10	
-	Kinh phí chữ kí số kho bạc (thay đổi chủ tài khoản)			4		4	
-	Kinh phí trang bị Pano trong và ngoài trụ sở, hệ thống kính, biển			50		50	
-	Kinh phí tổ chức giải quyết TTHC lưu động tại các tổ dân phố (01 điểm/tháng x 18tr)			60		60	
V	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Nam Hoa Lư		8	7.759	5.953	1.806	
1	Sự nghiệp Quản lý hành chính			7.397	5.953	1.444	
1.1	Lương và các khoản đóng góp theo lương			5.650	5.650	0	
*	Lương và các khoản đóng góp theo lương cán bộ công chức		6	1.188	1.188	0	
*	Lương và các khoản đóng góp theo lương chỉ tiêu biên chế thiếu so với định biên		2	192	192	0	
*	Phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận và Trưởng các đoàn thể phố			4.270	4.270	0	
-	Phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận phố		57	2.622	2.622	0	
-	Phụ cấp Bí thư chi đoàn phố		57	412	412	0	
-	Phụ cấp Chi hội trưởng Hội phụ nữ phố		57	412	412	0	
-	Phụ cấp Chi hội trưởng Hội nông dân phố		57	412	412	0	
-	Phụ cấp Chi hội trưởng Hội cựu chiến binh phố		57	412	412	0	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
1.2	Kinh phí chi hoạt động theo định mức (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		8	303	303	0	
1.3	Nhiệm vụ chi ngoài định mức biên chế			1.444	0	1.444	
*	UB Mặt trận tổ quốc Việt Nam			911	0	911	
-	Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo (thăm, tặng quà các ngày lễ, tết)			50		50	
-	Kinh phí tiếp xúc cử tri			30		30	
-	Kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân			10		10	
-	Hoạt động giám sát cộng đồng (NĐ 29/2021/NĐ-CP)			20		20	
-	Hoạt động phản biện xã hội (NĐ 109/2018/NQ-HĐND)			15		15	
-	Hỗ trợ hoạt động tổ dân phố (thôn có từ 350 hộ dân chuyển thành phố: 15 tr; thôn còn lại 10tr)			590		590	
-	Lương bảo vệ			72		72	
-	Chi nước sạch			18		18	
-	Chi tiền internet, bưu chính			24		24	
-	Chi tiền điện sáng			60		60	
-	KP phần mềm kế toán, quản lý tài sản, chứng thư số			22		22	
*	Đoàn thanh niên			205	0	205	
-	Tổ chức gặp mặt kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đoàn thanh niên công sản hồ chí Minh 26/3 Việt Nam			20		20	
-	Hội thi Tin học, cuộc thi sáng thanh thiếu niên và nhi đồng năm 2026			30		30	
-	Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 - 2031			70		70	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Hoạt động chiến dịch tình nguyện hè, tiếp Sức mùa thi			10		10	
-	Tổ chức hoạt động Sinh hoạt hè cho thiếu nhi trên địa bàn phường, Hội thi văn nghệ Âm vang mùa hạ năm 2026			30		30	
-	Hoạt động giám sát và phản biện xã hội			15		15	
-	Tham gia Cuộc thi Dân Vũ "Vũ điệu tuổi trẻ" tỉnh Ninh Bình năm 2026 do Tỉnh đoàn tổ chức			20		20	
-	Hội Nghị gặp mặt tân binh trước khi lên đường nhập ngũ trao sổ đoàn cho tân binh năm 2026			10		10	
*	Hội cựu chiến binh			78	0	78	
-	Nói chuyện truyền thống tại trường học: Thực hiện 06 cuộc tại 06 trường THCS và Tiểu học học trên địa bàn phường. (Bao gồm: Hỗ trợ báo cáo viên, Âm thanh. Hỗ trợ nước uống - trang trí, Tài liệu minh họa truyền thống)			18		18	<i>3tr/ cuộc gồm hỗ trợ đào tạo viên, tài liệu minh họa</i>
-	Công tác đền ơn đáp nghĩa - tri ân: Hoạt động 27/7			20		20	
-	Hoạt động thể thao - văn nghệ: Tham gia giải thể thao phường và giải thể thao cụm thi đua số 5 và Hội CCB tỉnh tổ chức.			10		10	
-	Công tác ứng dụng CNTT - chuyển đổi số (Phần mềm quản lý hội viên. Lưu trữ dữ liệu số, Mua ổ cứng – USB. Số hóa hồ sơ)			30		30	
*	Hội Nông dân			125	0	125	
-	Giám sát và phản biện XH của TC CT-XH			15		15	
-	Hội thi nhà nông đua tài và hội thi khác			15		15	
-	XD Mô hình du lịch Nông nghiệp trải nghiệm, NN đa giá trị...			20		20	
-	Hỗ trợ thi sản phẩm thủ đẹp			20		20	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo Đề án 61			15		15	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
-	Hoạt động KL 61-KL/TW (QĐ 516/QĐ-TTG)			10		10	
-	Thực hiện Đề án " Nâng cao vai trò của Hội Nông dân Việt Nam trong việc hỗ trợ nông dân khởi nghiệp sáng tạo"			15		15	
-	Thực hiện đề án " Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030"			15		15	
*	Hội Liên hiệp phụ nữ			125	0	125	
-	Hội nghị kỷ niệm 1986 năm khởi nghĩa Hai Bà Trưng, 116 năm ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3			20		20	
-	Thực hiện Đề án tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ (Đề án 938)			15		15	
-	Thực hiện Đề án hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030 (Đề án 01)			15		15	
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình phụ nữ 3 sạch tham gia xây dựng đô thị văn minh			10		10	
-	Hội thi Dân vũ thể thao cấp phường			30		30	
-	Tổ chức gặp mặt kỷ niệm 96 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam			20		20	
-	Hoạt động giám sát và phản biện xã hội			15		15	
2	Sự nghiệp văn hoá			362	0	362	
-	Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh			20		20	
-	Hỗ trợ khu dân cư xây dựng đời sống văn hóa theo thông tư 121/2017/TT-BTC: 6tr/ thôn			342		342	
6	Văn phòng Đảng uỷ phường			16.048	10.522	5.526	
6.1	Lương và các khoản đóng góp theo lương		21	10.062	9.728	334	
*	Lương và các khoản đóng góp theo lương cán bộ công chức		19	3.489	3.489	0	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
*	Lương và các khoản đóng góp theo lương biên chế còn thiếu so với định biên		2	192	192		
*	Phụ cấp, BHYT, BHXH Bí thư Chi bộ			3.184	3.184	0	
-	<i>Đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên - 2,1</i>		7	492	492	0	
-	<i>Đối với thôn, tổ dân phố còn lại - 1,6</i>		50	2.692	2.692	0	
*	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ		26	220	220	0	
*	Chính sách cho người được tặng huy hiệu Đảng			2.643	2.643	0	
*	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của khối đảng, đoàn thể			334		334	
6.2	Văn phòng Đảng uỷ			4.663	378	4.285	
a	Kinh phí chi hoạt động theo định mức (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		10	378	378	0	<i>8 biên chế, 2 trung tập</i>
b	Nhiệm vụ chi ngoài định mức biên chế			4.285	0	4.285	
-	Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo quyết định 99-QĐ/TW			2.917		2.917	
-	Kinh phí đường truyền dữ liệu chuyên dùng			16		16	
-	Kinh phí duy trì phần mềm QLTS, phần mềm thu Đảng phí, phần mềm kế toán			7		7	<i>PMKT: 3,6tr, QLTS: 3tr, thu ĐP: 0,8tr</i>
-	Kinh phí họp giao ban bí thư, trưởng phố			180		180	<i>15 tr/cuộc x 12 cuộc/năm</i>
-	Kinh phí xây dựng văn bản			160		160	<i>Theo Quy định 456-QĐ/TU</i>
-	Kinh phí hỗ trợ trang phục cho cán bộ công chức, người lao động phục vụ trong cơ quan Đảng			5		5	
-	Kinh phí hoạt động chung (Điện, nước, cước phí, xăng xe, cước đường bộ, sửa xe...)			1.000		1.000	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
6.3	Ban xây dựng Đảng (1+2)			1.034	227	807	
a	Kinh phí chi hoạt động theo định mức (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		6	227	227	0	<i>5 biên chế, 1 trung tập</i>
b	Nhiệm vụ chi ngoài định mức biên chế			807	0	807	
-	Kinh phí hoạt động BCD 35			465		465	
-	Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011			197		197	
-	Kinh phí hoạt động khoa giáo, tuyên truyền học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh			50		50	
-	Kinh phí hoạt động dân chủ, tôn giáo			50		50	
-	Kinh phí giám sát			40		40	
-	Kinh phí mua tài liệu phục vụ công tác cán bộ và công tác Đảng viên (lý lịch, túi hồ sơ...)			5		5	
5.4.	Ủy ban kiểm tra Đảng (1+2)			289	189	100	
a	Kinh phí chi hoạt động theo định mức (42 triệu chưa trừ tiết kiệm)		5	189	189	0	
b	Nhiệm vụ chi ngoài định mức biên chế			100	0	100	
-	Kinh phí hoạt động giám sát, giải quyết đơn thư			100		100	
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP		0	17.722	7.060	10.662	
1	Đơn vị cung ứng dịch vụ công			10.305	0	10.305	
-	Sự nghiệp kinh tế			2.648		2.648	
-	Sự nghiệp môi trường			7.657		7.657	
2	Trạm y tế			7.417	7.060	357	

STT	CHỈ TIÊU	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán giao	Trong đó		Ghi chú
					Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	
2.1	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương		34	6.376	6.019	357	
*	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương viên chức		34	6.019	6.019	0	
*	Kinh phí tiền thưởng			357	0	357	
2.2	Kinh phí hoạt động (34 triệu chưa trừ tiết kiệm)			1.041	1.041	0	
B	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC		0	740	0	740	
I	Công an phường Nam Hoa Lư			740	0	740	
1	Kinh phí chi tập huấn, thanh tra, kiểm tra, xác minh vụ việc công tác bảo vệ bí mật nhà nước			20		20	
2	Kinh phí chi công tác nắm tình hình, tham mưu giải quyết các vụ việc khiếu kiện phức tạp trên địa bàn phường			30		30	
3	Chi công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm			300		300	
4	Kinh phí công tác tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh trật tự ban đêm phòng, chống tội phạm đua xe, gây rối trật tự công cộng, thanh thiếu niên hư có nguy cơ vi phạm pháp luật trên địa bàn phường			50		50	
5	Kinh phí Thi hành án hình sự và tái hoà nhập cộng đồng			50		50	
6	Hỗ trợ cai nghiện và quản lý đối tượng sau cai nghiện			50		50	
7	Kinh phí tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ			40		40	
8	Công tác kiểm tra, rà soát địa bàn, đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo đảm ANTT			150		150	
9	Hỗ trợ cán bộ, chiến sỹ rà soát, xác minh tiêu chuẩn chính trị nhân sự phục vụ công tác cán bộ bầu cử HĐND các cấp			50		50	

PHỤ LỤC 8.2: CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ NSNN CẤP CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lộ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế được giao			Biên chế thực tế				Nhu cầu tiền lương	Nhu cầu lương viên chức	Lương hợp đồng khác	Cấp bù học phí				Bổ sung KP đảm bảo tiền lương	Kinh phí tiền thưởng	Kinh phí hoạt động	Trong đó		Tổng số chi từ NSNN	Ghi chú
		Tổng số	Viên chức	Hợp đồng 111	Tổng số	Số biên chế	Số HĐ 111	HĐ khác				Số đối tượng	Tổng số	Đảm bảo nguồn tiền lương	Đảm bảo KP hoạt động				KP chi thường xuyên tính theo đ.m biên chế	KP tăng thêm cho trường có >=2 điểm trường (k trừ tk)		
	TỔNG CỘNG	609	579	30	609	524	33	52	119.522	114.170	5.352	5.972	9.261	3.704	5.557	115.819	6.515	13.885	13.085	800	145.480	
I	Khối mầm non	242	230	12	242	211	12	19	43.374	41.419	1.955	1.317	2.137	855	1.282	42.520	2.379	6.925	6.125	800	53.961	
1	MN Ninh Phong	34	31	3	34	24	3	7	5.941	5.221	720	220	357	143	214	5.798	327	927	827	100	7.409	
2	MN Ninh Sơn	43	39	4	43	31	4	8	7.109	6.286	823	225	365	146	219	6.963	395	1.197	1.097	100	8.920	
3	MN Ninh Vân	58	56	2	58	53	2	3	9.882	9.573	309	390	632	253	379	9.629	549	1.496	1.396	100	12.306	
4	MN Ninh An	44	42	2	44	42	2		8.167	8.167	0	170	276	110	166	8.057	444	1.481	1.181	300	10.258	
5	MN Ninh Hải	39	38	1	39	37	1	1	7.346	7.243	103	210	341	136	205	7.210	400	1.189	989	200	9.140	
6	MN Ninh Thắng	24	24		24	24			4.929	4.929	0	102	166	66	100	4.863	264	635	635		5.928	
II	Khối tiểu học	198	184	14	198	157	14	27	37.402	34.623	2.779	2.654	4.061	1.624	2.437	35.778	2.018	3.625	3.625	-	45.482	
1	TH Ninh Phong	31	28	3	31	22	3	6	5.716	5.099	617	294	450	180	270	5.536	310	679	679		6.975	
2	TH Ninh Sơn	43	39	4	43	35	4	4	8.844	8.432	412	727	1.112	445	667	8.399	474	649	649		10.634	
3	TH Ninh Vân	48	45	3	48	36	3	9	7.793	6.867	926	795	1.216	486	730	7.307	439	740	740		9.702	
4	TH Ninh An	31	29	2	31	26	2	3	5.961	5.652	309	405	620	248	372	5.713	315	577	577		7.225	
5	TH Ninh Hải	24	23	1	24	21	1	2	5.300	5.094	206	288	441	176	265	5.124	273	470	470		6.308	
6	TH Ninh Thắng	21	20	1	21	17	1	3	3.788	3.479	309	145	222	89	133	3.699	207	510	510		4.638	
III	Khối trung học cơ sở	169	165	4	169	156	7	6	38.746	38.128	618	2.001	3.063	1.225	1.838	37.521	2.118	3.335	3.335	-	46.037	
1	THCS Ninh Phong	26	25	1	26	24	1	1	6.559	6.456	103	249	381	152	229	6.407	348	567	567		7.703	
2	THCS Ninh Sơn	38	35	3	38	30	6	2	8.006	7.800	206	558	854	342	512	7.664	448	651	651		9.617	
3	THCS Ninh Vân	40	40		40	40			9.356	9.356	0	630	964	386	578	8.970	509	646	646		11.089	
4	THCS Ninh An	26	26		26	24		2	5.829	5.623	206	237	363	145	218	5.684	320	578	578		6.945	
5	THCS Ninh Hải	21	21		21	20		1	4.958	4.855	103	175	268	107	161	4.851	268	482	482		5.869	
6	THCS Ninh Thắng	18	18		18	18			4.038	4.038	0	152	233	93	140	3.945	225	411	411		4.814	

BIỂU 9. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Nam Hoa Lư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất			Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Chia theo nguồn vốn:			
					Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản												Vốn ngân sách tập trung		Thu tiền sử dụng đất	Từ nguồn tài trợ		
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29			
	TỔNG SỐ				2.055.469	2.055.469	292.133	290.555	290.555	290.555	290.555	1.909.816	1.909.816	571.600	-	7.728	11.950	555.900	3.750				
B1	Trích kinh phí 10% thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:											156.654	156.654	55.590				55.590					
B2	Trích chi phí hoạt động đấu giá tài sản:											5.000	5.000	1.000				1.000					
B3	BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN				411.798	411.798	292.133	290.555	290.555	290.555	290.555	104.492	104.492	91.762	-	7.728	11.950	76.062	3.750				
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRƯỚC NĂM 2026				271.334	271.334	252.267	244.195	244.195	244.195	244.195	10.387	10.387	10.387	-	7.728	-	10.387	-				
1	CÁC DỰ ÁN ĐÃ QUYẾT TOÁN				131.004	131.004	125.227	120.734	120.734	120.734	120.734	3.869	3.869	3.869	-	3.869	-	3.869	-				
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giáo dục</i>																						
-	Cải tạo nâng cấp trường Mầm Non Ninh Sơn	Phường Nam Hoa Lư	2/2022	171/QĐ-UBND ngày 20/8/2022	900	900	833	809	809	809	809	23	23	23		23		23					
-	Xây dựng nhà đa năng trường tiểu học xã Ninh Thắng	Phường Nam Hoa Lư	02/2020-12/2020	84/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	6.917	6.917	6.448	6.332	6.332	6.332	6.332	116	116	116		116		116					
-	Trường Mầm non xã Ninh Vân giai đoạn 1. Hạng mục: Nhà học 2 tầng 8 lớp, đường vào, kê chắn đất, san nền	Phường Nam Hoa Lư	12/2010-10/2012	805-2011	5.893	5.893	5.804	5.697	5.697	5.697	5.697	107	107	107		107		107					
-	Trường Mầm non xã Ninh Vân giai đoạn 2. Hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 lớp, nhà bảo vệ, sân bê tông, rãnh thoát nước, cổng hàng rào, san nền giai đoạn 2	Phường Nam Hoa Lư	4/2011-11/2012	213-2012	5.835	5.835	5.764	5.694	5.694	5.694	5.694	55	55	55		55		55					
-	Trường Mầm non xã Ninh Vân. Hạng mục: Nhà hiệu bộ - các hạng mục phụ trợ	Phường Nam Hoa Lư	10/2013-6/2014	68a-2013	4.723	4.723	4.378	4.300	4.300	4.300	4.300	53	53	53		53		53					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Chia theo nguồn vốn:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)											Tr.đó: Ngân sách phường	Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	Vốn ngân sách tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Từ nguồn tài trợ
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29		
-	Kiên cố hóa kênh tưới tiêu kết hợp giao thông NT từ trạm bơm cống chèm đến đường sắt thôn xuân mai	Phường Nam Hoa Lư	4/2016-7/2017	11/QĐ-UBND ngày 23/02/2016	4.669	4.669	4.418	4.327	4.327	4.327	4.327	57	57	57		57		57				
-	NC SC hệ thống kênh T từ NMN đến cống xã	Phường Nam Hoa Lư	12/2017-5/2018	64/QĐ-UBND ngày 11/8/2017	4.859	4.859	4.483	4.100	4.100	4.100	4.100	346	346	346		346		346				
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giao thông, Hạ tầng kỹ thuật khác</i>						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	XD tuyến đường GT và hệ thống thoát nước từ đường sắt đến trường mầm non ninh an	Phường Nam Hoa Lư	01/2/2020-16/4/2021	45a/QĐ-UBND ngày 24/2/2020	6.655	6.655	6.324	6.236	6.236	6.236	6.236	88	88	88		88		88				
-	Cải tạo tuyến đường trục thôn Tuân Cáo đoạn từ Công làng đến đê Sông Hệ, xã Ninh Thắng	Phường Nam Hoa Lư	25/12/2020-28/01/2021	115c/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	3.684	3.684	3.438	3.232	3.232	3.232	3.232	206	206	206		206		206				
-	Xây dựng các tuyến đường giao thông xã Ninh Vân. Tuyến 1: Đường trục làng Đồng Quan; Tuyến 2: Đường trục thôn Xuân Thành và Xuân Phúc	Phường Nam Hoa Lư		48-2013	2.502	2.502	2.317	2.090	2.090	2.090	2.090	200	200	200		200		200				
-	Xây dựng các tuyến đường giao thông xã Ninh Vân. Hạng mục: Đường khu giao đất thôn Xuân Phúc, Xuân Thành	Phường Nam Hoa Lư	2/2012-5/2012	03a ngày 03/02/2012	499	499	484	433	433	433	433	40	40	40		40		40				
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã năm đến đường WB thôn Thượng, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	Phường Nam Hoa Lư	01/12/2016-5/10/2017	78b, ngày 10/10/2016	4.859	4.859	4.633	4.529	4.529	4.529	4.529	36	36	36		36		36				
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ngõ 345 đường PTĐ phố Thiệu Tân	Phường Nam Hoa Lư					469	422	422	422	422	47	47	47		47		47				
-	Nâng cấp cải tạo mặt đường, HT thoát nước chống ngập úng ngõ 483 đường PTĐ phố Hợp Thiệu	Phường Nam Hoa Lư					1.058	1.018	1.018	1.018	1.018	38	38	38		38		38				
-	Lắp đặt biển, tên ngõ ngách và gắn biển số nhà các tuyến đường khu dân cư trên địa bàn phường	Phường Nam Hoa Lư	2 022	103/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.676	1.676	1.612	1.008	1.008	1.008	1.008	604	604	604		604		604				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Chia theo nguồn vốn:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)											Tr.đó: Ngân sách phường	Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	Vốn ngân sách tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Từ nguồn tài trợ
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29		
-	Nâng cấp cải tạo đường giao thông, rãnh thoát nước ngõ 217 đường Phạm Thận Duật	Phường Nam Hoa Lư	2 022	122/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	1.187	1.187	1.158	1.018	1.018	1.018	1.018	139	139	139		139		139				
-	Cải tạo, nâng cấp ngõ 591 đường Phạm Thận Duật phố thị trấn Tiên	Phường Nam Hoa Lư	2022-2023	162/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	908	908	860	705	705	705	705	154	154	154		154		154				
-	Cải tạo, nâng cấp đường khu dân cư tây vành đai phố Hợp Thiện, Thiện Tân	Phường Nam Hoa Lư	2022-2023	244/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	3.400	3.400	3.219	3.173	3.173	3.173	3.173	43	43	43		43		43				
-	Lát gạch vỉa hè rãnh thoát nước đường Vũ Duy thanh, đường PTD	Phường Nam Hoa Lư					1.092	1.054	1.054	1.054	1.054	37	37	37		37		37				
-	Xây dựng, nâng cấp đường trục thôn đông trang(2013)	Phường Nam Hoa Lư	11/2013-6/2015	45/QĐ-UBND ngày 27/9/2013; 45 ngày 07/9/2014	6.004	6.004	5.478	5.427	5.427	5.427	5.427	51	51	51		51		51				
-	Đường liên thôn xuân mai	Phường Nam Hoa Lư	10/2014-12/2015	126/QĐ-UBND ngày 12/7/2014	4.440	4.440	3.893	3.823	3.823	3.823	3.823	20	20	20		20		20				
-	Cải tạo nâng cấp đường trục xã từ QL 1A đến thôn đông hội	Phường Nam Hoa Lư	11/2018-02/2020	132/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	7.556	7.556	6.930	6.238	6.238	6.238	6.238	474	474	474		474		474				
-	XD tuyến đường liên thôn Đông Trang- Xuân Mai	Phường Nam Hoa Lư	30/10/2019-20/3/2020	74/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	4.159	4.159	3.788	3.746	3.746	3.746	3.746	42	42	42		42		42				
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục xã đoạn UBND xã đi xóm Gò-Giữa	Phường Nam Hoa Lư	5/2019-9/2019	05a/QĐ-UBND ngày 14/01/2019	5.659	5.659	4.966	4.900	4.900	4.900	4.900	66	66	66		66		66				
-	Xây dựng tuyến đường GT và hệ thống thoát nước từ cầu gốc sứa đến đê sông vạc	Phường Nam Hoa Lư	01/2/2020-19/4/2021	118a/QĐ-UBND ngày 04/10/2019; 43a/QĐ-UBND ngày 17/02/202	6.594	6.594	6.051	5.880	5.880	5.880	5.880	153	153	153		153		153				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Chia theo nguồn vốn:					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Tr.đó: Ngân sách phường	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản		Vốn ngân sách tập trung	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29
2	DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH CHƯA QUYẾT TOÁN				78.634	78.634	71.774	67.915	67.915	67.915	67.915	3.859	3.859	3.859	-	3.859	-	3.859	-	
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giáo dục</i>						-					-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa xây mới các hạng mục phụ trợ trường THCS	Phường Nam Hoa Lư	2 021	58a, 12/8/2021	621	621	569	507	507	507	507	61	61	61		61		61		
-	Nhà 2 tầng 12 phòng và phụ trợ trường tiểu học	Phường Nam Hoa Lư		60/2017	12.159	12.159	10.684	10.363	10.363	10.363	10.363	321	321	321		321		321		
-	SC trường tiểu học hạng mục xây mới 2 nhà vệ sinh	Phường Nam Hoa Lư		280/16/12/2021	984	984	942	800	800	800	800	142	142	142		142		142		
*	<i>Ngành, lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</i>						-					-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa Trụ sở UBND xã (HM công trình phụ trợ)	Phường Nam Hoa Lư	2 024	46/03/05/2024	590	590	583	556	556	556	556	27	27	27		27		27		
*	<i>Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi</i>						-					-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nạo vét nâng cấp hệ thống tuyến kênh tưới tiêu trạm bơm Đông Trang	Phường Nam Hoa Lư	2 019	333/19/11/2019	2.976	2.976	2.848	2.726	2.726	2.726	2.726	122	122	122		122		122		
-	Nạo vét xây kè kết hợp làm đường GT nội đồng kênh tiêu trạm bơm xuân vũ	Phường Nam Hoa Lư	2017-2018	Số 29/2017	9.579	9.579	8.428	8.082	8.082	8.082	8.082	346	346	346		346		346		
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giao thông, Hạ tầng kỹ thuật khác</i>						-					-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Xây dựng đường giao thông từ đường trục xã đi Chấn Lữ xã Ninh Vân	Phường Nam Hoa Lư	2020-2021	81a; 3-9-2020	3.737	3.737	3.626	3.420	3.420	3.420	3.420	206	206	206		206		206		
-	Kênh thoát nước và via hệ từ cầu Tân Dưỡng tới cầu trại giam Ninh Khánh	Phường Nam Hoa Lư	2019-2020	110; 23-9-2019	6.992	6.992	6.780	6.355	6.355	6.355	6.355	425	425	425		425		425		
-	XD đường liên thôn đoạn từ bãi rác thôn Đông Trang đến Đông Thịnh	Phường Nam Hoa Lư	2020-2021	81/29/7/2020	14.770	14.770	13.255	13.082	13.082	13.082	13.082	173	173	173		173		173		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Chia theo nguồn vốn:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)											Tr.đó: Ngân sách phường	Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	Vốn ngân sách tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Từ nguồn tài trợ
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29		
-	Đường liên thôn Xuân Phúc- Xuân Thành	Phường Nam Hoa Lư		Số 45a/2017	4.992	4.992	4.504	4.265	4.265	4.265	4.265	239	239	239		239		239				
-	XD đường trục xã đi trường tiểu học	Phường Nam Hoa Lư		117;2019	3.472	3.472	3.284	2.400	2.400	2.400	2.400	884	884	884		884		884				
-	XD tuyến đường trục liên thôn đường ngã 5	Phường Nam Hoa Lư		77a; 2021	6.996	6.996	6.041	5.965	5.965	5.965	5.965	76	76	76		76		76				
-	Thoát nước KDC Xuân Phúc	Phường Nam Hoa Lư		81b; 2020	2.886	2.886	2.644	2.000	2.000	2.000	2.000	644	644	644		644		644				
-	Nâng cấp đường giao thông liên thôn Xuân Thành- Đồng Quan	Phường Nam Hoa Lư		08-2021	6.965	6.965	6.757	6.677	6.677	6.677	6.677	80	80	80		80		80				
-	Công chào	Phường Nam Hoa Lư		07/18/01/2019	915	915	828	717	717	717	717	111	111	111		111		111				
3	CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2025				61.697	61.697	55.266	55.547	55.547	55.547	55.547	2.659	2.659	2.659	-	-	-	2.659	-			
*	<i>Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi</i>																					
-	Nâng cấp các tuyến kênh nội đồng và kênh tưới tiêu phía Đông, phía Tây xã Ninh Thăng	Phường Nam Hoa Lư	2021-2025	96 a ngày 8/7/2020	14.990	14.990	13.900	13.250	13.250	13.250	13.250	690	690	690				690				
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giao thông, Hạ tầng kỹ thuật khác</i>						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Cải tạo , nâng cấp đường và hệ thống thoát nước ngõ 539, ngõ 585 đường Phạm Thận Duật phường Ninh Sơn	Phường Nam Hoa Lư	2023-2025	133;22/7/2022	3.675	3.675	1.340	3.440	3.440	3.440	3.440	57	57	57				57				
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, thoát nước một số tuyến đường phố Tương Lai, phường Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lư	2025-2027	180 ngày 09/4/2025	15.242	15.242	13.941	13.941	13.941	13.941	13.941	483	483	483				483				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Chia theo nguồn vốn:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)											Tr.đó: Ngân sách phường	Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	Vốn ngân sách tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Từ nguồn tài trợ
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29		
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, thoát nước khu tái định cư sông Vân phố An Hòa, phường Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lư	2025-2027	196 ngày 15/04/2025	13.832	13.832	13.048	11.879	11.879	11.879	11.879	1.251	1.251	1.251				1.251				
-	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường khu dân cư phố Phúc Lai và phố Phong Đoàn phường Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lư	2025-2026	148 ngày 31/3/2025	5.750	5.750	5.702	5.702	5.702	5.702	5.702	31	31	31				31				
-	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường phố Phúc Lai, phường Ninh Phong (thâm Asphalt mặt đường và xây công rãnh)	Phường Nam Hoa Lư	2025-2026	218 ngày 25/4/2025	3.000	3.000	2.802	2.802	2.802	2.802	2.802	14	14	14				14				
-	Cải tạo mặt đường và rãnh thoát nước các ngõ phía Tây QL1A, phố An Hòa, phường Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lư	2025-2026	195 ngày 15/4/2025	5.208	5.208	4.533	4.533	4.533	4.533	4.533	133	133	133				133				
II	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP HOÀN THÀNH TRONG KỶ KẾ HOẠCH				53.282	53.282	8.173	8.050	8.050	8.050	8.050	45.232	45.232	45.232	-	-	-	41.482	3.750			
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giáo dục</i>						-															
-	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Ninh An	Gòì, Nam Hoa Lư	2025-2026	1610/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	5.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	3.750	3.750	3.750						3.750		
*	<i>Ngành, lĩnh vực Văn hóa, thông tin; Thể dục thể thao</i>						-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa phố Hợp Thiện, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình và các hạng mục phụ trợ	Phường Nam Hoa Lư	2024-2025	100/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	4.727	4.727	123					4.727	4.727	4.727				4.727				
*	<i>Ngành, lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</i>																					
-	Cải tạo nhà bếp UBND phường	Đa Lộc, Nam Hoa Lư	2025-2026	1449/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	1.500	1.500	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	300	300	300				300				
-	Sửa chữa nhà hội trường Đảng uỷ phường	Hành Cung, Nam Hoa Lư	2025-2026	1486/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	6.500	6.500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.500	5.500	5.500				5.500				
-	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng trụ sở UBND phường Nam Hoa Lư (trụ sở phường Ninh Phong cũ)	Đa Lộc, Nam Hoa Lư	2025-2026	1583/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	18.400	18.400	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	17.300	17.300	17.300				17.300				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Chia theo nguồn vốn:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)											Tr.đó: Ngân sách phường	Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	Vốn ngân sách tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Từ nguồn tài trợ
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29		
-	Cải tạo sửa chữa trung tâm hành chính công và nhà chờ tiếp công dân	Đa Lộc, Nam Hoa Lu	2025-2026	1483/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	3.800	3.800	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.800	2.800	2.800				2.800				
-	Cải tạo trụ sở Đảng ủy phường (trụ sở UBND xã Ninh Hải cũ)	Hành Cung, Nam Hoa Lu	2025-2026	1575/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	7.700	7.700	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.700	6.700	6.700				6.700				
-	Nhà làm việc kết hợp nhà ăn trụ sở Đảng ủy phường	Hành Cung, Nam Hoa Lu	2025-2026	1626/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	5.655	5.655	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	4.155	4.155	4.155				4.155				
III	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP THỰC HIỆN THEO TIẾN ĐỘ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT				59.452	59.452	31.693	38.309	38.309	38.309	38.309	21.143	21.143	21.143	-	-	11.950	9.193	-			
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giáo dục</i>																					
-	Xây dựng nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Ninh Phong (Khu Yên Phong)	Phường Nam Hoa Lu	2025-2027	181 ngày 10/4/2025	19.767	19.767	7.581	10.531	10.531	10.531	10.531	9.236	9.236	9.236				9.236	-			
-	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường tiểu học Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lu	2025-2027	182 ngày 10/4/2025	19.862	19.862	12.000	12.287	12.287	12.287	12.287	7.575	7.575	7.575				2.714	4.861			
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giao thông, Hạ tầng kỹ thuật khác</i>						-					-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, thoát nước một số tuyến đường từ ngõ 614 đến ngõ 722 đường Ngô Gia Tự, phường Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lu	2025-2027	230 ngày 29/4/2025	19.823	19.823	12.112	15.491	15.491	15.491	15.491	4.332	4.332	4.332					4.332			
IV	DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI TRONG KỶ KẾ HOẠCH				27.730	27.730	-	-	-	-	-	27.730	27.730	15.000	-	-	-	15.000	-			
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giáo dục</i>																					
-	Xây dựng nhà hiệu bộ kết hợp phòng học chức năng 3 tầng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Ninh Phong	Phường Nam Hoa Lu	2025-2027	183 ngày 10/4/2025	27.730	27.730	-	-	-	-	-	27.730	27.730	15.000				15.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Ước lũy kế giải ngân từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách phường		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách phường					Ghi chú		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách phường	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Chia theo nguồn vốn:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									Tr.đó: Ngân sách phường	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	Vốn ngân sách tập trung		Thu tiền sử dụng đất	Từ nguồn tài trợ
A	B	1	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	29
B4	Dự kiến phân bổ cho các dự án cấp tỉnh quản lý đầu tư chuyển, giao cho phường quản lý; các nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, dự án khởi công mới khi đủ điều kiện theo quy định				1.643.671	1.643.671	-	-	-	-	-	1.643.671	1.643.671	423.248				423.248		